TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG** TỈNH TIỀN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 380/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 30 - 8 - 2023
V/v *" Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG, TỈNH TIỀN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Ông Trần Văn Dũng**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Huỳnh Thị Tỏ

2/ Ông Nguyễn Văn Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Cà Thị Lan- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Đông tham gia phiên tòa Ông Nguyễn Hoàng Phúc, Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 8 năm 2023, Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 22/2023/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2023 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 375/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Thanh T, sinh năm xxxx, có mặt

Địa chỉ: Ấp G, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang;

2. Bị đơn: Chị Trần Thị Ngọc T1, sinh năm xxxx, có mặt

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang;

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị Cẩm N, sinh năm xxxx, có mặt

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang;

Bà Nguyễn Thị T, sinh Năm xxxx, xin vắng

Địa chỉ: Ấp G, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ly hôn ngày 01 tháng 12 năm 2022 và quá trình xét xử, nguyên đơn anh Nguyễn Thanh T trình bày: Anh T và chị T1 kết hôn năm 2019. Sống hạnh phúc đến tháng 9 năm 2020 phát sinh mâu thuẫn, do vợ chồng mở tiệm sắt kinh doanh bị mắc nợ, nên vợ chồng cãi nhau về vấn đề tiền bạc, trong lúc nóng giận Anh T có đuổi chị T1 ra khỏi nhà, chị T1 bỏ về sống bên gia đình chị cho đến nay. Sau đó Anh T đã biết lỗi nên đến gặp chị T1 hàn gắn tình cảm, nhưng chị T1 không đồng ý về sống chung. Thời gian xa cách, tình cảm vợ chồng không còn, Anh T yêu cầu ly hôn. Vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc Thanh T, sinh ngày 05/8/2019 sống với chị T1. Anh T đồng ý giao con chung cho chị T1 nuôi, Anh T cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng.

Tài sản chung không có, có số vàng cưới như chị T1 trình bày, đã thỏa thuận bán để mở tiệm sắt kinh doanh vào tháng 7/2018 do Anh T trực tiếp quản lý, đến tháng 9/2020 chị T1 bỏ đi, Anh T tiếp tục quản lý tiệm sắt, đến tháng 11/2020 Anh T bán tiệm sắt không có trao đổi với chị T1. Số tiền bán tiệm sắt khoảng 12.000.000 đồng Anh T sử dụng vào việc trả tiền lãi cho cửa hàng bán nhôm, nhưng không có chứng cứ chứng minh. Hiện còn 02 máy hàn và 01 máy cắt tay do Anh T quản lý sử dụng. Anh T yêu cầu được sở hữu 02 máy hàn và 01 máy cắt tay. Anh T đồng ý giao lại chị T1 số tiền 5.000.000 đồng vào tháng 12/2023.

Về nợ: Vợ chồng có mượn mẹ vợ là bà Nguyễn Thị Cẩm N 01 cây vàng 24kara để mở tiệm sắt đến nay chưa trả. Anh T yêu cầu chị T1 cùng với Anh T mỗi người trả bà N 05 chỉ vàng 24kara, vì mở tiệm sắt vợ chồng kinh doanh chung. Trong thời gian kinh doanh tiệm sắt Anh T có mượn số tiền 35.000.000 đồng của bà Ng, Anh T đã trả tiền cho bà N hiện còn nợ 6.500.000 đồng. Anh T đồng ý trả bà N số tiền 6.500.000 đồng. Anh T yêu cầu thực hiện trả tiền, vàng cho bà N trong 05 lần, mỗi lần cách nhau 04 tháng. Về khoản nợ tiền thuê đất của bà T trong thời gian mở tiệm sắt kinh doanh, Anh T và Bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa giải quyết.

* Trong đơn kiện phản tố ngày 18 tháng 4 năm 2023 và quá trình xét xử, bị đơn chị Trần Thị Ngọc T1 trình bày: Thống nhất quan hệ hôn nhân như Anh T trình bày. Nguyên nhân mâu thuân do vợ chồng thường xuyên cãi nhau, đến tháng 9/2020 mẹ chị T1 có cho con của anh chị 01 dây chuyền vàng trong dịp thôi nôi của cháu. Anh T kêu chị T1 mang dây chuyền vàng đi cầm cố để đưa tiền cho Anh T, chị T1 không đồng ý, nên vợ chồng cãi nhau, Anh T đuổi chị T1 về ở bên gia đình chị cho đến nay. Hiện nay Anh T quan hệ chung sống với người phụ nữ khác đã có con. Chị T1 đồng ý ly hôn. Về con chung thống nhất yêu cầu như Anh T.

Tài sản chung không có, có số vàng cưới gồm: 01 bộ vòng ximen 07 chỉ vàng 18kara, 01 vòng tay 02 chỉ vàng 24kara, 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24kara, 01 dây chuyền 3,5 chỉ vàng 24kara. Vợ chồng đã thống nhất bán toàn bộ vàng cưới để mở tiệm sắt kinh doanh, nhưng Anh T quản lý tiệm sắt, việc kinh doanh tiệm sắt, bán tiệm sắt Anh T không trao đổi, thỏa thuận với chị T1. Chị T1 yêu cầu Anh T phải giao lại chị T1 1/2 số vàng cưới khi án có hiệu lực pháp luật.

Về nợ, chị T1 thống nhất có nợ bà N như Anh T trình bày, nhưng là nợ riêng của Anh T mượn để kinh doanh tiệm sắt. Chị T1 yêu cầu Anh T có nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ của bà Ng. Chị T1 xác định khoản nợ tiền thuê đất của Bà T là nợ riêng của Anh T.

* Trong đơn yêu cầu độc lập ngày 20 tháng 4 năm 2023 và quá trình xét xử bà Nguyễn Thị Cẩm N trình bày: Trong tháng 8 năm 2018 Anh T có mượn bà N 01 cây (01 lượng) vàng 24kara để mua máy làm cửa sắt. Tháng 6 năm 2020 Anh T có mượn bà N 35.000.000 đồng để làm nhà và cửa nhôm cho khách hàng. Anh T đã trả bà N 28.500.000 đồng. Bà N yêu cầu Anh T phải trả 01 cây (01 lượng) vàng 24kara và 6.500.000 đồng khi án có hiệu lực pháp luật.

* Trong đơn yêu cầu độc lập ngày 20 tháng 4 năm 2023 và quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị T trình bày: Vào thời gian Anh T mở tiệm sắt, Bà T có cho Anh T thuê phần đất chiều ngang 5m, dài 37m để mở tiệm sắt tại ấp G, xã TH, huyện GCĐ, thỏa thuận tiền thuê đất 5.000.000 đồng/năm. Thời gian thuê đất đến nay đã 5 năm nhưng Anh T và chị T1 chưa trả tiền thuê đất. Bà T xin rút yêu cầu đòi tiền thuê đất, để Bà T và Anh T tự giải quyết.

* Ý kiến của Viện kiểm sát: Quá trình thụ lý và xét xử vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 27, 29, 37, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 466 Bộ luật dân sự. Xử: Công nhận thuận tình ly hôn của anh Nguyễn Thanh T và chị Trần Thị Ngọc T1. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc ThAnh T, sinh ngày 05/8/2019 cho chị T1 tiếp tục nuôi dưỡng. Anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng. Về tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị T1 về việc buộc Anh T phải trả lại ½ số vàng cưới. Ghi nhận Anh T tự nguyện trả lại chị T1 5.000.000 đồng. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Cẩm Ng, buộc Anh T phải trả bà N 01 lượng vàng 24K và 6.500.000 đồng khi án có hiệu lực pháp luật. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Việc nộp đơn khởi kiện, thụ lý đơn và thẩm quyền giải quyết của Tòa án đúng quy định. Việc thu thập tài liệu chứng cứ, thủ tục kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử được thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà Nguyễn Thị T xin vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bà Th.

Về quan hệ tranh chấp: Theo nội dung đơn khởi kiện, đơn phản tố, đơn yêu cầu độc lập và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng dân sự theo quy định khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1] Về quan hệ hôn nhân, anh Nguyễn Thanh T và chị Trần Thị Ngọc T1 tự nguyện kết hôn, được UBND xã Tăng Hòa, huyện Gò Công Đông cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 79 ngày 07/10/2019 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn gia đình. Anh T và chị T1 nhận thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, không thể tiếp tục hôn nhân, chị T1 đồng ý ly hôn, phù hợp Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của Anh T.

Về nuôi con chung, Anh T và chị T1 thống nhất giao con chung Nguyễn Ngọc ThAnh T, sinh ngày 05/8/2019 cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng, Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000 đồng/tháng, phù hợp Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2] Xét yêu cầu của chị Trần Thị Ngọc T1 về chia tài sản chung. Anh T và chị T1 thống nhất có số vàng cưới như trình bày trên. Quá trình chung sống chị T1 và Anh T đã thống nhất bán hết vàng cưới đưa vào kinh doanh tiệm sắt, nên không còn số vàng để chia theo yêu cầu của chị T1. Nên chị T1 yêu cầu Anh T phải giao lại chị T1 1/2 số vàng cưới là không có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị T1. Tuy nhiên, Anh T tự nguyện giao số tiền 5.000.000 đồng cho chị T1 là phù hợp. Chị T1 thống nhất yêu cầu của Anh T được sở hữu 02 máy hàn và 01 máy cắt tay hiện Anh T quản lý, Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị Cẩm N về việc yêu cầu Anh T phải trả số tiền và vàng đã mượn của bà Ng. Hội đồng xét xử nhận thấy, tiệm sắt là tài sản chung được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Thời gian xảy ra mâu thuẫn, chị T1 về sống bên gia đình chị, Anh T tự ý bán tiệm sắt không bàn bạc thỏa thuận với chị T1. Số tiền bán tiệm sắt và sử dụng khoản tiền này Anh T cũng không báo cho chị T1 biết, là vi phạm quyền định đoạt tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Anh T không đưa ra chứng cứ chứng minh số tiền bán tiệm sắt và việc sử dụng số tiền vào mục đích chung. Anh T khai đã bán tiệm sắt nhưng không trả số tiền, vàng đã mượn của bà N là không phù hợp. Nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị T1 về việc Anh T phải có nghĩa vụ trả toàn bộ số tiền, vàng cho bà Ng. Bà N yêu cầu Anh T phải trả 01 lượng vàng 24kara và 6.500.000 đồng là có căn cứ theo quy định Điều 463, 466

Bộ luật dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Ng, ghi nhận bà N không yêu cầu lãi.

Về thời gian thực hiện, Anh T yêu cầu thực hiện trả tiền, vàng cho bà N trong 05 lần, mỗi lần cách nhau 04 tháng, yêu cầu giao số tiền cho chị T1 vào tháng 12/2023 là không phù hợp. Cần buộc Anh T có nghĩa vụ trả số tiền, vàng cho bà N và phải giao số tiền cho chị T1 khi án có hiệu lực pháp luật.

[4] Bà Nguyễn Thị T tự nguyện rút yêu cầu đòi Anh T và chị T1 trả số tiền thuê đất, phù hợp điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của bà Th.

Đề nghị của Viện kiểm sát có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Án phí sơ thẩm: Anh T phải chịu án phí ly hôn, án phí cấp dưỡng nuôi con. Anh T và chị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 29, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 463, 466, 357 Bộ luật dân sự, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Thanh T.

Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Nguyễn Thanh T và chị Trần Thị Ngọc T1.

Về nuôi con chung: Giao con chung Nguyễn Ngọc Thanh T, sinh ngày 05/8/2019 cho chị Trần Thị Ngọc T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000 *(Một triệu)* đồng/tháng. Thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động được. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị Trần Thị Ngọc T1 về chia tài sản. Anh Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ giao chị Trần Thị Ngọc T1 số tiền 5.000.000 *(Năm triệu)* đồng khi án có hiệu lực pháp luật. Anh Nguyễn Thanh T được sở hữu 02 máy hàn và 01 máy cắt tay hiện Anh T quản lý.

3/ Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Cẩm N. Buộc anh Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ trả bà Nguyễn Thị Cẩm N 01(Một) lượng vàng 24kara và 6.500.000 *(Sáu triệu năm trăm nghìn)* đồng khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của chị Trần Thị Ngọc T1, bà Nguyễn Thị Cẩm N cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản

tiền, hàng tháng anh Nguyễn Thanh T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4/ Đình chỉ xét xử yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu anh Nguyễn Thanh T và chị Trần Thị Ngọc T1 trả tiền thuê đất. Bà T được quyền khởi kiện lại theo quy định khoản 1 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự.

* Án phí sơ thẩm: Anh Nguyễn Thanh T phải chịu tiền án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng, án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000 đồng, án phí dân sự sơ thẩm 3.130.000 đồng, được trừ số tiền 300.000 đồng theo biên lai số 0028438 ngày 03/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông. Anh T còn phải nộp số tiền 3.430.000 đồng. Chị Trần Thị Ngọc T1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng, được trừ số tiền 2.668.000 đồng theo biên lai số 0028687 ngày 20/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông. Hoàn lại chị T1 số tiền 2.368.000 đồng. Bà Nguyễn Thị Cẩm N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại số tiền 1.450.000 đồng theo biên lai thu số 0028686 ngày 20/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông. Bà Nguyễn Thị T được nhận lại số tiền 625.000 đồng theo biên lai thu số 0028684 ngày 20/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện GCĐ
- Chi cục THA DS huyện GCĐ
- UBND xã Tăng Hòa, huyện GCĐ
- Các đương sự
- Lưu: HS, AV

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Dũng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân | Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Thị Tỏ **Nguyễn Văn Tâm** **Trần Văn Dũng**

Hội thẩm nhân dân Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Tấn Đạt **Nguyễn Văn Vui** **Trần Văn Dũng**

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân		**Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**
Nguyễn Văn Tâm	Nguyễn Tấn Đạt	Trần Văn Dũng